TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 154/TTr-XLDK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2021 Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua ngày 30/6/2021.

Thực hiện theo Nghị quyết số 148/NQ-ĐHĐCĐ-XLDK ngày 30/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc thông qua lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO bao gồm:

1. Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán năm 2021 (Chi tiết báo cáo kèm theo);
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 (Chi tiết báo cáo kèm theo).

2. Phương án phân phối lợi nhuận Công ty Mẹ:

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Công ty Mẹ	Ghi chú
I	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2021	52.479.872.954	
II	Lỗ luỹ kế đến 31/12/2021	(3.659.702.617.654)	
III	Trích lập các quỹ		
1	Quỹ đầu tư phát triển	0	
2	Quỹ dự phòng tài chính	0	
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
IV	Chia cổ tức năm 2021	0	

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nghiêm Quang Huy

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 17/5/2022 13:40:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2021
(HỢP NHẤT)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM (Trình bày lại) 01/01/2021
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**5,030,266,336,728**	**6,075,301,661,812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	389,565,231,203	282,253,910,286
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	286,627,744,812	173,702,182,192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2,505,178,605,362	2,756,922,220,327
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,720,858,070,044	2,717,475,550,445
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	128,036,685,307	144,947,798,562
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1,558,773,617,689**	**1,908,939,190,270**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,981,259,000	92,354,160,244
II. Tài sản cố định	220		1,074,092,823,193	1,237,234,312,788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	812,803,926,968	960,237,949,067
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	261,288,896,225	276,996,363,721
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	83,507,680,050	175,799,951,843
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145,654,889,656	146,736,871,474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	70,483,753,786	70,504,603,307
VI. Tài sản dài hạn khác	260		169,053,212,004	186,309,290,614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6,589,039,954,417**	**7,984,240,852,082**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM (Trình bày lại) 01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5,740,728,069,102**	**6,745,677,224,170**
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	5,533,219,612,336	6,508,616,520,393

II. Nợ dài hạn	330	V.16	207,508,456,766	237,060,703,777
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**848,311,885,315**	**1,238,563,627,912**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**848,311,885,315**	**1,238,563,627,912**
- Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
- Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3,063,276,245	3,063,276,245
- Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(2,862,805,993)
- Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	157,678,294,436
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,162,412,232	2,162,412,232
- Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,881,614,450,193)	(3,957,601,514,707)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		567,039,219,930	1,029,292,246,217
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.18**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**6,589,039,954,417**	**7,984,240,852,082**

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.20**	**2,062,745,839,220**	**1,565,679,343,012**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		235,395,000	10,751,928,903
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2,062,510,444,220**	**1,554,927,414,109**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	2,158,452,769,973	1,565,080,101,254
Stt	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**TM**	**Năm 2021**	**Năm 2020 (Trình bày lại)**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**(95,942,325,753)**	**(10,152,687,145)**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	181,364,938,325	53,253,640,805
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	59,543,898,696	32,125,565,633
	Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		49,198,879,391	59,021,773,917

8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		11,978,272,750	(936,879,598)
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	67,946,000	161,195,364
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	17,859,060,518	181,574,398,622
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**19,929,980,108**	**(171,697,085,557)**
12	Thu nhập khác	31	VI.26	33,701,883,796	20,094,193,566
13	Chi phí khác	32	VI.27	8,559,764,007	18,489,682,152
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**25,142,119,789**	**1,604,511,414**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**45,072,099,897**	**(170,092,574,143)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	(1,100,009,228)
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	1,916,886,748	(1,536,307,030)
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**43,155,213,149**	**(167,456,257,885)**
18.1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		72,564,733,893	(97,017,238,322)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(29,409,520,744)	(70,439,019,563)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		181	(243)

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (HỢP NHẤT)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020
1	**Bố trí cơ cấu tài sản**			
	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24	24
	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76	76
2	**Bố trí cơ cấu nguồn vốn**			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87	84
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13	16
3	**Khả năng thanh toán**			
	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.12	0.07
	Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/nợ phải trả)	Lần	1.15	1.18
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT 2021
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.766.338.979.063**	**3.791.777.541.801**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219.805.568.506	129.379.797.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.715.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.131.702.033.455	1.890.509.855.707
IV. Hàng tồn kho	140		1.104.361.632.537	1.683.712.148.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.754.744.565	87.460.740.138
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**912.736.355.112**	**1.219.817.680.819**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.102.824.398	10.102.824.398
II. Tài sản cố định	220		6.945.189.847	8.979.943.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.815.829.847	8.780.023.707
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		129.360.000	199.920.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.259.024.436	168.299.024.436
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		717.829.973.366	1.021.660.561.457
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.599.343.065	10.775.326.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.679.075.334.175**	**5.011.595.222.620**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.261.320.669.095**	**4.646.320.430.494**
I. Nợ ngắn hạn	310		4.135.266.666.323	4.518.802.921.422
II. Nợ dài hạn	330		126.054.002.772	127.517.509.072
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**417.754.665.080**	**365.274.792.126**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**417.754.665.080**	**365.274.792.126**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	415		29.710.000)	(29.710.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	418		76.986.992.734	76.986.992.734
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.659.702.617.654)	(3.712.182.490.608)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.679.075.334.175**	**5.011.595.222.620**

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**815.601.922.898**	**247.954.826.066**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**815.601.922.898**	**247.954.826.066**
4	Giá vốn hàng bán	11		821.141.421.917	243.042.634.878
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(5.539.499.019)**	**4.912.191.188**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		55.014.980.238	6.049.076.080
7	Chi phí tài chính	22		(38.855.126.745)	101.613.374.386
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		14.597.566.827	20.247.469.325
8	Chi phí bán hàng	25			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.260.921.559	67.827.145.853
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**52.069.686.405**	**(158.479.252.971)**
11	Thu nhập khác	31		1.366.082.467	7.308.330.252
12	Chi phí khác	32		955.895.918	1.108.384.404
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**410.186.549**	**6.199.945.848**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.479.872.954	(152.279.307.123)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		52.479.872.954	(152.279.307.123)
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**52.479.872.954**	**(152.279.307.123)**

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (CÔNG TY MẸ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020
1	**Bố trí cơ cấu tài sản**			
	Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24	26
	Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76	74
2	**Bố trí cơ cấu nguồn vốn**			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	93	90
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17	10
3	**Khả năng thanh toán**			
	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,46
	Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/nợ phải trả)	Lần	1,08	1,11
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		